



chē xiāng

车厢

Noun · railway carriage; compartment

Example Sentences

huǒ chē yǒu hěn duō chē xiāng

火车有很多车厢。

The train has many carriages.

wǒ zuò zài chē xiāng lǐ kàn shū

我坐在车厢里看书。

I sit in the carriage reading a book.

dì tiě chē xiāng zài gāo fēng shí duàn zǒng shì hěn yōng jǐ

地铁车厢在高峰时段总是很拥挤。

The subway carriage is always crowded during rush hours.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车								
厢	厢	厢	厢	厢	厢	厢	厢	厢	厢	厢				
厢	厢	厢												